CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	4,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.7%	-16.0%	-10.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.82 (Aa3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-1.95 (Ca)** Nguy hiểm

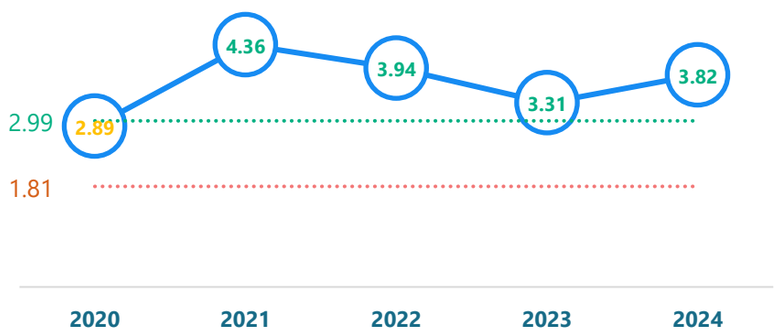
DT thuần — *2024*: **5,338** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 1,166 ▲ 28.0%

LN sau thuế — *2024*: **11.2** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 8.25 ▲ 281%

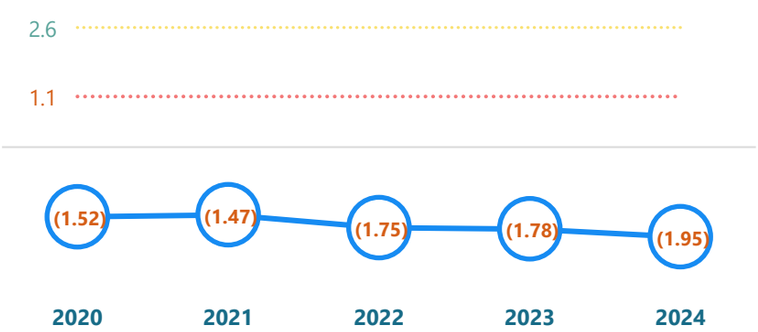
ROE — 2024: **3.7%**; +/- YoY ▲ 2.7%

ROA — 2024: **0.9%**; +/- YoY ▲ 0.7%

Z - Score



Z'' - Score



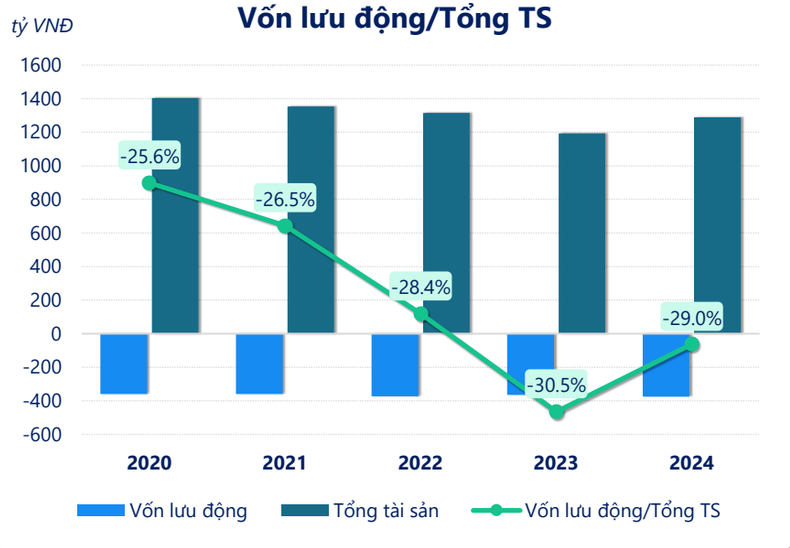
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TTS** năm **2024** đạt **3.82**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.31). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

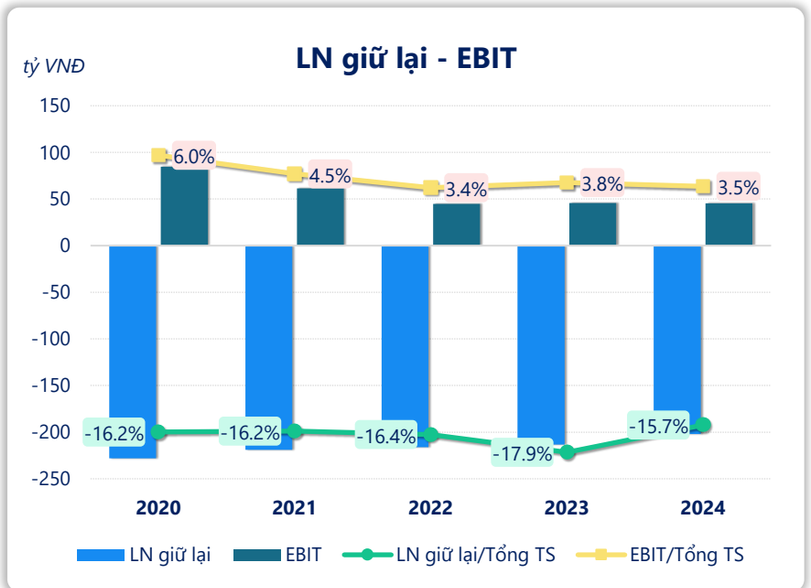
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TTS** năm **2024** đạt **-1.95**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **TTS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 28.0%** đạt **5,338** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 281%** đạt **11.22** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

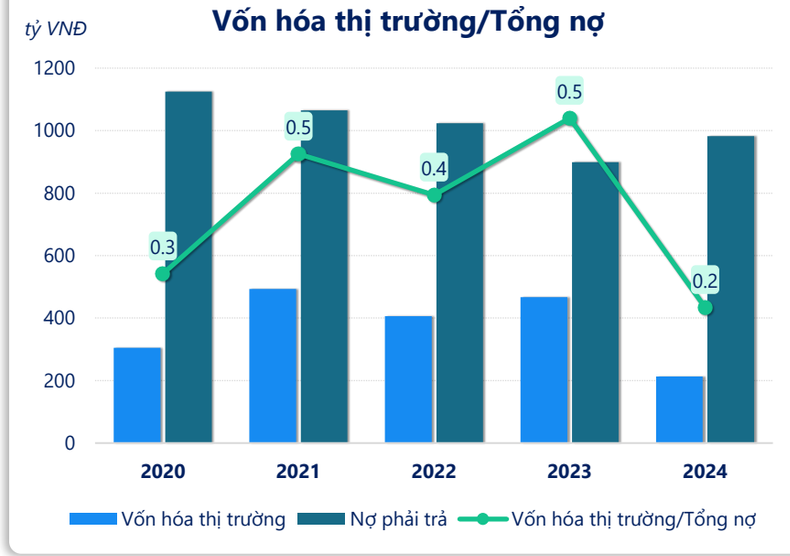


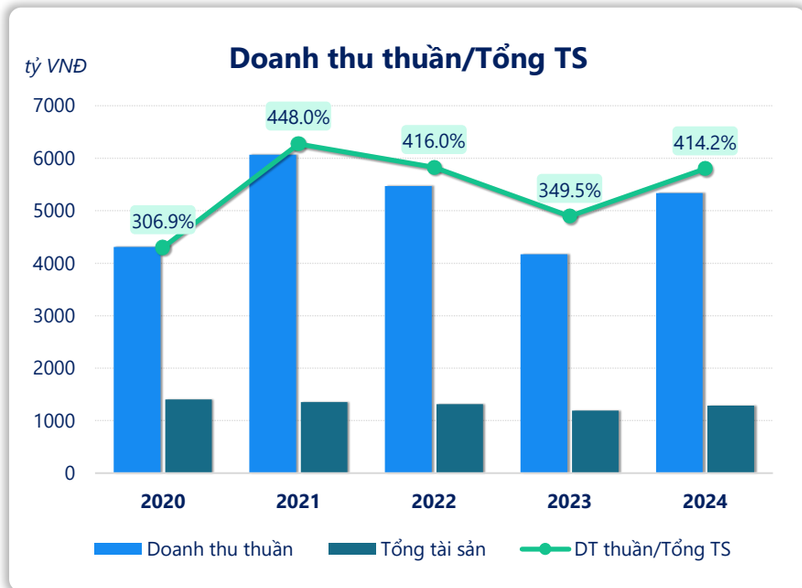


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,289**	**1,193**	**8.0%**
Tài sản ngắn hạn	608	452	34.5%
Tiền và tương đương tiền	0.92	6.64	-86.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	573	358	60.1%
Hàng tồn kho	32.5	86.1	-62.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.41	1.99	21.2%
Tài sản dài hạn	**680**	**741**	**-8.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	657	717	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.5**	**23.9**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	983	899	9.3%
Nợ ngắn hạn	**983**	**817**	**20.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	330	323	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	633	476	32.9%
Nợ dài hạn	0	82.2	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	82.2	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**306**	**295**	**3.8%**
Vốn chủ sở hữu	**306**	**295**	**3.8%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,312**	**6,067**	**5,471**	**4,172**	**5,338**
Giá vốn hàng bán	4,220	5,992	5,411	4,112	5,282
Lợi nhuận gộp	**92.1**	**75.2**	**60.5**	**59.4**	**56.0**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	56.2	47.5	39.3	39.5	31.4
Chi phí lãi vay	**56.0**	**47.4**	**39.2**	**39.3**	**31.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.25	0.17	0.27	0.18	0.23
Chi phí QLDN	12.1	13.7	13.1	11.0	11.8
LN thuần từ HĐKD	**23.6**	**13.8**	**7.78**	**8.78**	**12.5**
Lợi nhuận khác	4.96	0.10	-2.15	-2.48	1.59
LN trước thuế	**28.5**	**13.9**	**5.63**	**6.30**	**14.1**
Lợi nhuận sau thuế	**28.5**	**8.91**	**2.72**	**2.95**	**11.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.5**	**8.91**	**2.72**	**2.95**	**11.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.7	91.9	60.0	34.9	69.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.95	-0.31	-0.25	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.0	-90.1	-58.9	-32.7	-74.9
Tiền đầu kỳ	0.22	2.04	3.60	4.43	6.64
Lưu chuyển tiền thuần	**1.82**	**1.56**	**0.84**	**2.20**	**-5.72**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.04	3.60	4.43	6.64	0.92